

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 71/2019/DS-PT.
Ngày 02/7/2019.
“V/v Tranh chấp đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Xuân Lộc.

Các thẩm phán: Ông Dương Thế Vinh.

Ông Ong Thân Thắng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Hương Mai - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:**
Ông Lương Thất Tùng - Kiểm sát viên.

Ngày 02/7/2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2019/TLPT- DS ngày 20/3/2019 về việc "*Tranh chấp đòi tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2019/DSST ngày 31/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2019/QĐ-PT ngày 08/5/2019, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Dương Văn H1 – SN 1979

Ủy quyền cho: Chị Lê Thị H2 – SN 1981 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Đều địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- **Bị đơn:** Chị Nguyễn Thương H3 – SN 1962

Ủy quyền cho: Chị Nguyễn Thu H4 – SN 1963 (Có mặt)

Đều địa chỉ: Thôn B, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Chị Giáp Thị D – SN 1981

Ủy quyền cho: Chị Lê Thị H2 – SN 1981 (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

Đều địa chỉ: Thôn N, xã Q, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

- **Người kháng cáo:** Chị Nguyễn Thu H4 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

*** Tại đơn khởi kiện đề ngày 13/8/2018 và những lời khai tiếp theo, nguyên đơn anh Dương Văn H1, do chị Lê Thị H2 đại diện theo ủy quyền trình bày:** Xuất phát từ quan hệ hàng xóm, nên ngày 12/7/2005 vợ chồng anh có cho chị H3 vay 19.000.000đ, không rõ chị H3 vay tiền để làm gì, khi vay có viết giấy biên nhận, không thỏa thuận lãi suất hẹn 01 tháng sau sẽ trả. Tiếp đến ngày 16/7/2005 vợ chồng anh lại cho chị H3 vay 58.000.000đ, không rõ chị H3 vay tiền làm gì, khi vay có viết giấy biên nhận, không thỏa thuận lãi suất, hẹn 15 ngày sau sẽ trả; tất cả 2 lần vay đều do chị D là người trực tiếp giao tiền. Từ đó mặc dù gia đình anh đòi tiền nhiều lần, nhưng đến nay chị H3 vẫn không trả cho vợ chồng anh được đồng nào. Nay anh yêu cầu chị H3 phải có trách nhiệm trả vợ chồng anh 77.000.000đ tiền gốc, không yêu cầu lãi suất.

*** Bị đơn chị Nguyễn Thương H3 do chị Nguyễn Thu H4 đại diện theo ủy quyền trình bày:** Chị có nợ vợ chồng anh H1 chị D 77.000.000đ theo 2 giấy biên nhận ngày 12/7/2005 và ngày 16/7/2005 là đúng. Khi đó chị D là người thư ký ghi đề (chị D là chủ đề ôm cặp luôn), chị là người đánh đề, chị có sang nhà chị D ghi đề chịu nhiều lần, không nhớ cụ thể mỗi lần ghi chịu là bao nhiêu tiền, đến ngày 12/7/2005 thì chị đã ghi chịu và nợ tiền chị D tổng số là 19.000.000đ, nên chị D đã viết “giấy vay nợ” này và yêu cầu chị điền họ tên mình, số tiền đã nợ và ký vào giấy vay nợ thì chị D mới tiếp tục cho ghi đề chịu tiếp hẹn 1 tháng sau trả; nên chị đã làm theo đúng yêu cầu của chị D cũng viết và ký như vậy. Tiếp đó từ ngày 12/7/2005 đến ngày 16/7/2005 chị lại ghi đề chịu tiếp tại nhà chị D tổng số tiền là 58.000.000đ, nên chị D đã đọc cho chị viết “giấy vay nợ” ngày 16/7/2005 nội dung chị có vay chị D 58.000.000đ hẹn 15 ngày sau trả. Hiện giấy tờ liên quan đến việc ghi đề này chị không còn lưu giữ được.

Từ đó chị đã trả cho chị D bằng những lần trúng đề thì chị D đã trừ tiền luôn, có hai lần trúng to thì chị nhớ, một lần là trúng mười lăm triệu, một lần là trúng hai mươi lăm triệu, không nhớ ngày tháng năm nào (các lần trúng đề để trừ trả tiền đều trước năm 2010), ngoài ra một lần chị trả tiền qua anh S vì khi đó anh S nợ chị 51.920.000đ (số nợ 51.920.000đ của anh S có giấy biên nhận này chị vẫn lưu, hiện anh S vẫn chưa trả hết số tiền theo giấy biên nhận này cho tôi), khi anh S bán đất cho chị D thì chị D có mời chị và anh C (hiện anh C đã chết) đến nhà anh S, tại nhà anh S thì anh S nói trả cho chị hai mươi triệu và trả cho anh C hai mươi triệu; vì chị và anh C đều nợ tiền chị D nên chị D đối trừ bằng món cả tiền của chị và tiền của anh C, không ghi giấy tờ gì, coi như chị và anh C mỗi người đã trả cho chị D được hai mươi triệu. Còn cụ thể việc anh S bán đất cho chị D giá bao nhiêu chị không biết. Các lần trả khác chị không nhớ ngày tháng năm nào, khi trả đều không ghi giấy biên nhận, không rõ trả đến năm nào thì hết, nhưng hiện tại chị đã trả hết tiền cho chị D không còn nợ đồng nào, từ đó chị D không đòi tiền chị nữa, nhưng chị D vẫn cầm giấy biên nhận không tiêu hủy. Nay chị không đồng ý trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của anh Dương Văn H1.

Vì thực tế chị đã trả hết không còn nợ đồng nào, năm 2013 chị có xây nhà và mua chịu thiết bị điện nước nhà chị D bán (chị D bán thiết bị điện nước) và chị D có mua chịu gà thịt của nhà chị (tôi buôn gà), sau đó chị D cho anh Giáp Văn H5 (em trai chị D bán hàng thuê cho chị D) sang thanh toán đối trừ tiền mua chịu với

nhau thì chị mua chịu nhà chị D là 3.950.000đ, còn chị D mua gà chịu nhà chị là 6.339.000đ, sau khi đối trừ thì anh H5 về lấy tiền nhà chị D mang sang trả chị là 2.389.000đ. Còn sự việc khi mẹ đẻ anh H1 chết (bà Ph) khoảng năm 2016 hoặc năm 2017, vợ chồng chị D anh H1 lo ma tại nhà chị D, thì gia đình chị D có mua chịu gà của nhà chị để lo ma trị giá gần mười triệu đồng. Sau khi lo ma xong thì gia đình chị D có cho chị Nh là em dâu anh H1 mang tiền sang trả chị đầy đủ. Thông qua những việc này thì khẳng định rõ chị đã trả hết tiền nợ cũ cho gia đình chị D và không còn nợ chị D đồng nào, vì nếu còn nợ thì chị D đã đối trừ tiền, từ trước đến nay giữa chị và gia đình chị D đều đối trừ như vậy.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Chị Giáp Thị D, do chị Lê Thị H2 đại diện theo ủy quyền xác nhận toàn bộ lời trình bày của anh H1, yêu cầu chị H3 trả vợ chồng chị D 77.000.000đ tiền gốc không yêu cầu lãi suất.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2019/DS-ST ngày 31/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

* Áp dụng: Điều 26; 35; 147; 228; 235; 264; 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 163; 255; 256; 281 Bộ luật Dân sự năm 2005. Điều 105; 166; 357 Bộ luật Dân sự 2015. Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Dương Văn H1; buộc chị Nguyễn Thương H3 có trách nhiệm thanh toán trả vợ chồng anh Dương Văn H1, chị Giáp Thị D 77.000.000đ.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 13/02/2019, bị đơn chị Nguyễn Thương H3 do chị Nguyễn Thu H4 là đại diện theo ủy quyền kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 07/2019/DSST ngày 31/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Tại phiên Tòa phúc thẩm, chị Lê Thị H2 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có đơn xin xét xử vắng mặt.

Chị Nguyễn Thu H4 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Nguyễn Thương H3 không rút đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS xử: Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thu H4 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử nhận định:

Xét kháng cáo của chị Nguyễn Thu H4 là đại diện theo ủy quyền của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy:

Lời khai của các đương sự trong vụ án và các chứng cứ do các bên xuất trình cho thấy chị Nguyễn Thương H3 có vay của vợ chồng anh Dương Văn H1, chị Giáp Thị D số tiền là 19.000.000đ vào ngày 12/7/2005 và 58.000.000đ vào ngày 16/7/2005. Cả hai lần vay tiền hai bên có lập biên bản, ký nhận, có hẹn thời hạn trả và không thỏa thuận về lãi suất. Đến nay chị H3 chưa trả cho vợ chồng anh H1, chị D.

Phía chị Nguyễn Thương H3 thừa nhận có ký hai giấy biên nhận vay tiền trên, nhưng đó là số tiền chị H3 ghi đề chịu. Chị H3 trình bày đã trả hết số tiền 77.000.000đ cho anh H1, chị D bằng tiền trúng đề, các lần trúng đề để trừ trả hết tiền cho chị D đều trước năm 2010. Nhưng chị Nguyễn Thương H3 không đưa ra được các tài liệu về việc chị trúng đề để trừ tiền trả chị D. Những lần chị thanh toán trả chị D tiền đều không ghi giấy biên nhận.

Đối với việc chị H3 có mua chịu thiết bị điện nhà chị D và chị D có mua gà chịu của chị H3 là hai mối quan hệ pháp luật khác nhau, không phải chứng cứ chứng minh về việc đã trả tiền ở hợp đồng vay tài sản.

Về phía anh S xác định khi bán nhà cho chị D, thì chị D có trả anh 40.000.000đ, anh đã trả chị H3 20.000.000đ tiền mặt, còn việc chị H3 có trả số tiền này cho chị D hay không thì anh không biết.

Như vậy, bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2019/DS-ST ngày 31/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện L chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Dương Văn H1 là có căn cứ. Không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thu H4 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, cần giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2019/DS-ST ngày 31/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện L.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của chị H4 là đại diện theo ủy quyền của bị đơn không được chấp nhận nên chị H3 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1, Điều 148- Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1, Điều 29- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Vì các lý trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng: Điều 26; 35; 147; 148; 228; 235; 264; 271; 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 163; 255; 256; 281 Bộ luật Dân sự năm 2005. Điều 105; 166; 357 Bộ luật Dân sự 2015. Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thu H4 là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thương H3, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Dương Văn H1; buộc chị Nguyễn Thương H3 có trách nhiệm thanh toán trả vợ chồng anh Dương Văn H1, chị Giáp Thị D 77.000.000đ.

2. Án phí:

*Về án phí sơ thẩm: Chị Nguyễn Thương H3 phải chịu 3.850.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh Dương Văn H1 không phải chịu tiền án phí, hoàn trả anh H1 1.950.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0006691, ngày 16 tháng 8 năm 2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện L.

* Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Thương H3 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm nhưng được trừ số tiền 300.000 đồng chị H4 đã nộp tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số: AA/2018/0006936 ngày 13/2/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị H3 đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi gửi:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Toà án nhân dân huyện L;
- Chi cục THADS huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lương Xuân Lộc